

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 - PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: /2025/HNGĐ-ST
Ngày 29-8-2025
(Về việc: Tranh chấp ly hôn và nuôi
con)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 - PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Quốc Trung

Bà Phạm Thị Nga

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12
- Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Phú Thọ tham gia phiên tòa:**
Bà Bùi Thị Thanh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 99/2025/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị Huyền T**, sinh năm 1986

Đăng ký thường trú và chỗ ở tại: Số nhà C, ngõ D, đường V, tổ A (phường D cũ), phường T, tỉnh Phú Thọ.

(Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: **Anh Bùi Minh T1**, sinh năm 1981;

Đăng ký thường trú tại: Số nhà C, ngõ D, đường V, tổ A (phường D cũ), phường T, tỉnh Phú Thọ.

(Vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/3/2025 và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Huyền T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Bùi Minh T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (nay thuộc phường T, tỉnh Phú Thọ) vào ngày 09/8/2017 trên cơ sở tự nguyện. Do đã chung

sống với anh T1 từ năm 2013 và có con trước khi đăng ký kết hôn, nên mâu thuẫn từ trước khi đăng ký kết hôn và cả trong quá trình chung sống sau khi đăng ký kết hôn cho đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn anh T1 chơi bời, không có trách nhiệm với gia đình, tham gia vào tệ nạn xã hội, sử dụng ma túy dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc. Nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không đạt được mục đích trong hôn nhân, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng kéo dài, nên chị T làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 - Phú Thọ) giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Minh T1.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Bùi Minh T1 có 02 (hai) con chung là Bùi Nguyễn Bảo T2, sinh ngày 26/01/2014 và Bùi Nguyễn Bảo A, sinh ngày 06/01/2015. Chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung và chưa yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con cho đến khi con 18 tuổi. **Do anh T1 hiện nay không có mặt tại địa phương trong suốt quá trình giải quyết vụ án, trốn thực hiện nghĩa vụ bắt buộc đi cai nghiện theo quyết định của Tòa án, không rõ công việc và thu nhập nên chị thấy anh T1 không đảm bảo được việc nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con nên chị chưa yêu cầu cấp dưỡng.**

Về tài sản chung: Vợ chồng chị không có tài sản chung, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Vợ chồng chị không vay nợ chung của tổ chức, cá nhân nào, do vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Bị đơn anh Bùi Minh T1:

Anh Bùi Minh T1 đã được Tòa án triệu tập, niêm yết văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình. Do đó, Tòa án không ghi được lời khai và không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã tiến hành niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa để anh T1 biết nhưng anh vẫn vắng mặt tại phiên tòa tất cả các lần mà không có lý do.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an địa phương nơi anh Bùi Minh T1 đăng ký cư trú. Kết quả xác minh cho thấy: Anh Bùi Minh T1 có đăng ký thường trú tại tổ A, phường D, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (Nay là tổ A, phường T, tỉnh Phú Thọ) và vắng mặt thường xuyên tại chỗ ở và địa chỉ đăng ký thường trú, kể từ khi chị T có đơn ly hôn cho đến nay. Anh T3 đang phải có nghĩa vụ bắt buộc đi cai nghiện theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hòa Bình, tuy nhiên anh chưa đi chấp hành mà bỏ đi đâu không rõ.

Tòa án đã tiến hành xác minh đại diện khu dân cư đồng thời là hàng xóm của vợ chồng chị T và anh T3, được biết chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Bùi Minh T1 trong quá trình chung sống thường xuyên mâu thuẫn, do anh T1 chơi bời, sử dụng ma túy, không đi làm, không có thu nhập, nên kinh tế khó khăn, một mình chị T phải

nuôi cả hai con, vợ chồng không còn tình cảm.

Tòa án tiến hành lấy lời khai của cháu Bùi Nguyễn Bảo T2 và cháu Bùi Nguyễn Bảo A, các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Phú Thọ phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử như sau:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71. Bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của BLTTDS. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc H (sửa đổi **điểm a khoản 1 Điều 35** của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015);

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Huyền T; xử cho chị Nguyễn Thị Huyền T được ly hôn anh Bùi Minh T1.

Về con chung: Giao con chung là cháu Bùi Nguyễn Bảo T2, sinh ngày 26/01/2014 và Bùi Nguyễn Bảo A, sinh ngày 06/01/2015 cho chị Nguyễn Thị Huyền T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị Huyền T chưa yêu cầu anh Bùi Minh T1 cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T khai không có, không đề nghị giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 buộc chị Nguyễn Thị Huyền T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng: Quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp về hôn nhân. Bị đơn có nơi cư trú tại **phường T, tỉnh Phú Thọ** nên Tòa án nhân dân **khu vực 12 - Phú Thọ** thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; **khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc H (sửa đổi điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).**

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Bùi Minh T1 đã được triệu tập hợp lệ để ghi lời khai, trình bày ý kiến, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận

công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không có mặt theo giấy triệu tập, thông báo mà không có lý do. Tòa án đã niêm yết văn bản cho anh T1 nhiều lần có sự chứng kiến của tổ trưởng, phó tổ trưởng tổ dân phố, đã niêm yết Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, đã xác minh tại nơi cư trú của anh Bùi Minh T1, tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh T1 vắng mặt không có lý do nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung vụ án: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Bùi Minh T1 khi kết hôn là tự nguyện, không vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường C, thành phố H, tỉnh Hòa Bình (Nay là phường T, tỉnh Phú Thọ) vào ngày 09/8/2017 trên cơ sở tự nguyện. Do vậy hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Bùi Minh T1 được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, thời gian chung sống và có con trước khi đăng ký kết hôn là từ năm 2013 và sau khi kết hôn cho đến nay không hạnh phúc. Mâu thuẫn do anh T1 tham gia tệ nạn xã hội, ảnh hưởng đến kinh tế và quan hệ hôn nhân nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Từ khi chị T nộp đơn đề nghị ly hôn cho đến nay vợ chồng không duy trì đời sống chung. Việc anh T1 không đến Tòa án để hòa giải cho thấy vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng. Vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người một nơi, không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau. Giai đoạn chuẩn bị xét xử Tòa án đã nhiều lần đến nhà niêm yết văn bản và nhưng anh T1 không đến Tòa án để giải quyết ly hôn và hòa giải nên chị T phải đề nghị giải quyết ly hôn đơn phương theo quy định của pháp luật.

Xét thấy mâu thuẫn giữa chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Bùi Minh T1 đã thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không còn tồn tại cho đến nay. Mặt khác, Tòa án đã niêm yết văn bản tố tụng để anh T1 biết việc chị T nộp đơn xin ly hôn nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do, không đến Tòa án trong suốt quá trình giải quyết vụ án để thể hiện ý kiến của mình, điều này chứng tỏ anh T1 cũng không mong muốn được hàn gắn để vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn với anh Bùi Minh T1 của chị Nguyễn Thị Huyền T là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Bùi Minh T1 có 02 con chung, cháu Bùi Nguyễn Bảo T2, sinh ngày 26/01/2014 và cháu Bùi Nguyễn Bảo A, sinh ngày 06/01/2015, chị Nguyễn Thị Huyền T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Nhận thấy anh Bùi Minh T1 hiện không có mặt tại nơi cư trú, trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh T1 cũng không có mặt để bày tỏ nguyện vọng nuôi con. Mặt khác, theo xác minh tại Công an phường nơi anh T1 đăng ký thường trú thì anh T1 đang phải có nghĩa vụ đi cai nghiện ma túy bắt buộc theo quyết định của Tòa án mà anh T1 chưa thực hiện.

Bên cạnh đó, các cháu Bùi Nguyễn Bảo T2 và Bùi Nguyễn Bảo A đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Chị T có công việc và thu nhập từ khoảng 10.000.000 (mười triệu) đồng đến 11.000.000 (mười một triệu) đồng/ tháng như chị khai hoàn toàn đảm bảo việc nuôi con và chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con. Nhằm đảm bảo quyền lợi cũng như ổn định cuộc sống của con, căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cho chị Nguyễn Thị Huyền T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung là Bùi Nguyễn Bảo T2, sinh ngày 26/01/2014 và cháu Bùi Nguyễn Bảo A, sinh ngày 06/01/2015 đến khi con đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của Tòa án là đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

Chị Nguyễn Thị Huyền T chưa yêu cầu anh Bùi Minh T1 cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn cho đến khi con 18 tuổi hoặc có quyết định khác theo quy định của pháp luật. Nhận thấy chị T từ trước đến nay đều đảm nhận việc tự nuôi dưỡng, chăm sóc hai con; Công việc của chị T là lao động tự do thu nhập hoàn toàn đảm bảo để nuôi con. Chị cũng chưa yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

4. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Huyền T khai không có tài sản chung và không yêu cầu giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về công nợ chung: Chị Nguyễn Thị Huyền T khai không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

6. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc H (sửa đổi **điểm a khoản 1 Điều 35** của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015);

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Huyền T được ly hôn với anh Bùi Minh T1.

2. *Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:* Giao hai con chung là cháu Bùi Nguyễn Bảo T2, sinh ngày 26/01/2014 và cháu Bùi Nguyễn Bảo A, sinh ngày 06/01/2015 cho chị Nguyễn Thị Huyền T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Anh Bùi Minh T1 chưa phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

Hai bên có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai có quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi về mọi mặt của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

3. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị Huyền T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0004441 ngày 08/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình (Nay là Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ).

4. *Về quyền kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị Huyền T và anh Bùi Minh T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND KV 12 - Phú Thọ;
- Các đương sự;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- UBND phường Thông Nhất (Nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thu Hà